Cơ quan phát hành: Văn phòng Chính phủ

| THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
|---|---|
| | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| Số: 20/2024/QĐ-TTg | *Hà Nội, ngày 21 tháng 11 năm 2024* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Hướng dẫn thực hiện Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;*

*Thực hiện Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam ký ngày 21 tháng 3 năm 2016; Nghị định thư sửa đổi Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam ký ngày 27 tháng 12 năm 2017; Nghị định thư (sửa đổi lần 2) Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam ký ngày 01 tháng 12 năm 2021;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương tại Tờ trình số 8007/TTr-BCT ngày 09 tháng 10 năm 2024;*

*Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định hướng dẫn thực hiện Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam.*

## Chương I
## NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về quy trình phân bổ hạn ngạch thuế quan, trình tự, thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan, mức thuế suất thuế nhập khẩu trong và ngoài hạn ngạch thuế quan và cơ chế phối hợp quản lý giữa các cơ quan nhà nước để thực hiện cơ chế nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan đối với phương tiện vận tải có động cơ và bộ SKD trong khuôn khổ Nghị định thư.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài liên quan đến hoạt động nhập khẩu, sản xuất phương tiện vận tải có động cơ và bộ SKD trong khuôn khổ Nghị định thư.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến hoạt động quản lý nhập khẩu, sản xuất phương tiện vận tải có động cơ và bộ SKD trong khuôn khổ Nghị định thư.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Doanh nghiệp được ủy quyền của Liên bang Nga bao gồm:

a) Nhà máy sản xuất ô tô "GAZ", LLC

Địa chỉ: 603004, số 5, đường Ilyicha, Nizhny Novgorod, Liên bang Nga;

b) Công ty Thương mại Quốc tế «KAMAZ»

Địa chỉ: 423815, số 2, đại lộ Avtozavodsky, Naberezhny Chelny, Cộng hòa Tatarstan, Liên bang Nga;

c) Công ty Cổ phần đại chúng "Ulyanovsky Avtomobilny Zavod" (UAZ)

Địa chỉ: 432034, số 92, đại lộ Moskovskoe, Ulyanovsk, Liên bang Nga; và

d) Doanh nghiệp được bổ sung hoặc thay thế theo đề nghị của Bộ Công Thương Liên bang Nga và xác nhận của Bộ Công Thương Việt Nam quy định tại Điều 10 của Quyết định này.

2. Liên doanh là pháp nhân được thành lập theo thỏa thuận được ký giữa doanh nghiệp được ủy quyền của Liên bang Nga và doanh nghiệp có quan tâm của Việt Nam trên lãnh thổ Việt Nam phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Phương tiện vận tải có động cơ là một số loại xe SUV (loại xe thể thao đa dụng) của UAZ (MIG); phương tiện vận tải có động cơ dùng để chở 10 người trở lên, bao gồm cả lái xe (M2, M2G, M3, M3G); xe tải (N1, N1G, N2, N2G, N3, N3G); và xe chuyên dụng (SB, SC, SD) theo thống nhất của doanh nghiệp được ủy quyền của Liên bang Nga và doanh nghiệp có quan tâm của Việt Nam (Phân loại phương tiện vận tải có động cơ theo loại xe theo quy định của Ủy ban Kinh tế của Liên hợp quốc về Châu Âu (UNECE)).

4. "Bộ SKD" - là một bộ phụ tùng và linh kiện, quy định cụ thể tại Phụ lục I của Quyết định này, được liên doanh nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam và cần thiết cho lắp ráp công nghiệp các phương tiện vận tải có động cơ trong hạn ngạch được cấp theo Nghị định thư, trừ các phụ tùng và linh kiện được sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Tỷ lệ nội địa hóa là hàm lượng giá trị gia tăng nội địa được tính toán theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ nội địa hóa} = \frac{\text{Chi phí nguyên vật liệu của Việt Nam} + \text{Chi phí lao động trực tiếp} + \text{Chi phí chung trực tiếp} + \text{Lợi nhuận}}{\text{Giá xuất xưởng (EXW)}} \times 100\%$$

a) Chi phí nguyên vật liệu của Việt Nam nghĩa là giá trị nguyên vật liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa có xuất xứ Việt Nam và đạt các tiêu chí xuất xứ phù hợp với quy định của Chương 4 (Quy tắc xuất xứ) của Hiệp định VN - EAEU FTA;

b) Chi phí lao động trực tiếp bao gồm lương, thưởng và các khoản lợi ích khác của người lao động có gắn với quá trình sản xuất theo quy định của pháp luật Việt Nam, bao gồm cả bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội bắt buộc;

c) Chi phí chung trực tiếp bao gồm, nhưng không giới hạn chỉ các chi phí hành chính và thương mại; chi phí các tài sản cố định gắn với quá trình sản xuất (chi phí thuê, khấu hao tòa nhà, thuế, bao gồm cả thuế thu nhập, lãi suất thế chấp); chi phí thuê và lãi suất phải thanh toán đối với nhà máy và thiết bị; chi phí bảo vệ nhà máy; chi phí bảo hiểm (nhà máy, thiết bị và nguyên vật liệu sử dụng trong sản xuất hàng hóa); chi phí sử dụng dịch vụ công cộng (năng lượng, điện, nước và các chi phí sử dụng dịch vụ công cộng khác gắn với sản xuất hàng hóa); chi phí nghiên cứu và phát triển, thiết kế và kỹ thuật; thuốc nhuộm, khuôn, công cụ và khấu hao, bảo trì và sửa chữa nhà máy và thiết bị; tiền bản quyền hoặc giấy phép (có liên quan đến những máy móc hoặc quy trình có bản quyền được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa hoặc quyền sản xuất hàng hóa); chi phí kiểm tra và thử nghiệm nguyên vật liệu và hàng hóa; chi phí kho bãi tại nhà máy; chi phí xử lý chất thải có thể tái chế và chi phí các yếu tố được sử dụng trong tính toán giá trị nguyên vật liệu thô, tức là phí cảng và giải phóng hàng và thuế nhập khẩu phải trả cho các phần phải chịu thuế;

d) Lợi nhuận nghĩa là lợi nhuận ròng của liên doanh sau khi trừ đi tất cả các thuế và phí theo quy định của pháp luật Việt Nam;

đ) Giá EXW là giá của hàng hóa được cung cấp trên cơ sở xuất xưởng theo quy định trong Incoterm 2010 do Phòng Thương mại Quốc tế ban hành.

6. Nghị định thư là bao gồm Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam ký ngày 21 tháng 3 năm 2016, Nghị định thư sửa đổi Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất

phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam ký ngày 27 tháng 12 năm 2017, Nghị định thư (sửa đổi lần 2) Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam ký ngày 01 tháng 12 năm 2021.

**Điều 4. Yêu cầu đối với liên doanh**

Các yêu cầu đối với liên doanh bao gồm:

1. Các pháp nhân được thành lập theo các thỏa thuận được ký giữa các doanh nghiệp được ủy quyền của Liên bang Nga và các doanh nghiệp có quan tâm của Việt Nam trên lãnh thổ Việt Nam phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Mỗi doanh nghiệp được ủy quyền của Liên bang Nga chỉ được phép thành lập một liên doanh tại Việt Nam.

3. Phần vốn do các doanh nghiệp Việt Nam trong liên doanh đóng góp phải đạt ít nhất 50% tổng vốn điều lệ của liên doanh.

4. Các liên doanh phải được thành lập và hoạt động trong thời gian ít nhất 10 năm và không quá 30 năm.

5. Các doanh nghiệp được ủy quyền của Liên bang Nga không được chuyển nhượng vốn trong các liên doanh cho bất cứ bên thứ ba của một nước thứ ba nào.

6. Tỷ lệ nội địa hóa mà các liên doanh phải đạt được vào năm 2025 như sau:

| **Năm đích** | **2025** |
|---|---|
| Xe thể thao đa dụng (SUV) của hãng "UAZ" | 40% |
| Phương tiện vận tải từ 10 chỗ trở lên, bao gồm cả lái xe | 50% |
| Xe tải | 45% |
| Xe chuyên dụng | 40% |

Nếu (các) liên doanh không sản xuất được các phương tiện vận tải có động cơ đáp ứng các yêu cầu về tỷ lệ nội địa hóa như trên trong vòng 10 năm kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2016, sẽ bị thu hồi Giấy phép thành lập/Đăng ký kinh doanh của (các) liên doanh này.

7. Các phương tiện vận tải có động cơ do liên doanh sản xuất để sử dụng trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật Việt Nam.

8. Liên doanh phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam.

## Chương II
## HẠN NGẠCH THUẾ QUAN

### Điều 5. Lượng hạn ngạch thuế quan

1. Tổng lượng hạn ngạch thuế quan cho tất cả các liên doanh được quy định tại Điều 1 Nghị định thư sửa đổi Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam ký ngày 27 tháng 12 năm 2017.

2. Nếu lượng hạn ngạch được quy định tại khoản 1 Điều này của Quyết định này không được sử dụng hết trong năm tương ứng, lượng hạn ngạch chưa được sử dụng có thể được chuyển sang năm sau. Lượng hạn ngạch thuế quan được cấp năm sau sẽ có thể bị giảm trừ, phụ thuộc vào việc thực hiện tỷ lệ nội địa hóa của liên doanh nêu trong kế hoạch thực hiện dự kiến của liên doanh và việc thực hiện hạn ngạch thuế quan năm trước theo công thức sau:

$$\text{Lượng hạn ngạch thuế quan cấp cho năm sau} = M*(1-A) + B-C \text{ (hoặc D)}$$

Trong đó:

a) M là lượng hạn ngạch thuế quan cho từng liên doanh theo khoản 1 Điều này;

b) A là tỷ lệ phần trăm không thực hiện được trên thực tế kế hoạch dự kiến của năm trước về tỷ lệ nội địa hóa;

c) B là lượng hạn ngạch thuế quan được quy định tại khoản 1 Điều này mà không được thực hiện hết trong năm trước và được chuyển sang năm sau;

d) C là 30% của M cấp cho năm sau trong trường hợp liên doanh chỉ thực hiện từ 50 - 80% lượng hạn ngạch thuế quan của năm trước (M của năm kế trước) quy định tại khoản 1 Điều này;

đ) D là 50% của M cấp cho năm sau trong trường hợp liên doanh chỉ thực hiện ít hơn 50% lượng hạn ngạch thuế quan của năm trước (M của năm kế trước) quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 6. Thuế nhập khẩu trong và ngoài hạn ngạch**

1. Mức thuế suất thuế nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan là 0% trong trường hợp thỏa mãn các điều kiện sau:

a) Xuất xứ của các phương tiện vận tải có động cơ và xuất xứ các bộ SKD do (các) liên doanh nhập khẩu cho lắp ráp công nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam, nếu được dùng để lắp ráp thành các phương tiện vận tải có động cơ hoàn chỉnh trên lãnh thổ của Liên bang Nga, phải được xác nhận bằng giấy Chứng nhận xuất xứ được cấp có chỉ rõ hàm lượng giá trị gia tăng không ít hơn 55%, theo công thức để tính hàm lượng giá trị gia tăng (sau đây viết tắt là VAC) sau:

$$VAC = \frac{\text{Trị giá FOB - Trị giá nguyên vật liệu không có xuất xứ}}{\text{Trị giá FOB}} \times 100\%$$

Trong đó, trị giá của nguyên vật liệu không có xuất xứ sẽ là:

Trị giá CIF tại thời điểm nhập khẩu nguyên vật liệu tại một Bên; hoặc

Giá mua hoặc có thể trả đầu tiên của nguyên vật liệu không có xuất xứ tại lãnh thổ của một bên nơi diễn ra việc sản xuất hoặc chế biến.

Trong lãnh thổ của Việt Nam hoặc Liên bang Nga, khi các nhà sản xuất của hàng hóa mua các nguyên vật liệu không có xuất xứ trong một bên đó, trị giá của những nguyên vật liệu đó sẽ không bao gồm phí vận chuyển, bảo hiểm, chi phí đóng gói và các chi phí phát sinh khác cho việc vận chuyển những vật liệu từ địa điểm của các nhà cung cấp đến nơi sản xuất.

b) Tất cả các phương tiện vận tải có động cơ và bộ SKD do (các) liên doanh nhập khẩu vào Việt Nam phải là những hàng hóa mới, chưa qua sử dụng.

c) Các phương tiện vận tải có động cơ do (các) liên doanh nhập khẩu phải được sản xuất/chế tạo không quá 02 năm tính đến năm cập cảng hoặc cửa khẩu Việt Nam.

2. Đối với mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch:

a) Trong trường hợp hàng hóa có Giấy chứng nhận xuất xứ theo Hiệp định VN - EAEU FTA (Giấy chứng nhận xuất xứ mẫu EAV), mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan là mức thuế nhập khẩu hiện hành theo cam kết trong Hiệp định VN - EAEU FTA;

b) Trong trường hợp hàng hóa không kèm theo Giấy chứng nhận xuất xứ mẫu EAV, mức thuế suất nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan được xác định theo các quy định về pháp luật thuế có liên quan của Việt Nam.

## Chương III
## QUY TRÌNH CẤP GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU THEO HẠN NGẠCH THUẾ QUAN VÀ NHẬP KHẨU THEO HẠN NGẠCH

**Điều 7. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan**

1. Liên doanh gửi kế hoạch sản xuất hằng năm tới Bộ Công Thương, trong đó có ghi rõ:

a) Chủng loại và số lượng xe dự kiến sản xuất;

b) Danh sách chi tiết của các linh kiện trong các bộ SKD;

c) Các dòng thuế tương ứng với các phương tiện vận tải có động cơ và bộ SKD dự kiến nhập khẩu ở cấp độ 8 chữ số theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hiện hành của Việt Nam;

d) Lộ trình đạt tỷ lệ nội địa hóa theo cam kết tại khoản 6 Điều 4 Quyết định này;

đ) Dự kiến thực hiện thỏa thuận về chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực.

2. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ có liên quan xem xét phê duyệt kế hoạch sản xuất của liên doanh được quy định tại Điều 4 và Điều 5 Quyết định này, trong đó có việc lấy ý kiến Bộ Tài chính về sự tương thích của Danh mục phương tiện vận tải có động cơ và bộ SKD được đề xuất để hưởng ưu đãi miễn thuế theo hạn ngạch thuế quan trong kế hoạch sản xuất, chi tiết ở cấp độ 8 chữ số với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hiện hành của Việt Nam.

Trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được kế hoạch sản xuất (05 bản chính) do liên doanh gửi, Bộ Công Thương thông báo về kết quả phê duyệt kế hoạch sản xuất này. Trong trường hợp cần làm rõ hoặc bổ sung thông tin về kế hoạch sản xuất, Bộ Công Thương thông báo cho liên doanh yêu cầu cụ thể về những thông tin bổ sung cần cung cấp.

Trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được thông tin bổ sung cho kế hoạch sản xuất do liên doanh gửi, Bộ Công Thương thông báo cho liên doanh về kết quả phê duyệt hoặc từ chối kế hoạch này.

3. Căn cứ công thức tính lượng hạn ngạch thuế quan được cấp trong năm tiếp theo được quy định tại khoản 2 Điều 5 Quyết định này, Bộ Công Thương cấp Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan từng năm cho liên doanh căn cứ vào các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan: 01 bản chính (quy định tại Phụ lục II của Quyết định này);

b) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương: 01 bản sao có đóng dấu của liên doanh;

c) Kế hoạch sản xuất của liên doanh đã được Bộ Công Thương phê duyệt, bao gồm các dòng thuế ở cấp độ 8 chữ số theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam dựa trên hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa của Tổ chức Hải quan Thế giới tương ứng với các phương tiện vận tải có động cơ và/hoặc tất cả SKD của các phương tiện vận tải có động cơ cho sản xuất các phương tiện vận tải có động cơ, trừ các SKD của các phương tiện vận tải có động cơ được sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam: 01 bản sao có đóng dấu của liên doanh.

4. Trình tự cấp Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan:

a) Liên doanh gửi 01 bộ hồ sơ gồm các tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều này trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu áp dụng) đến Bộ Công Thương;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định hoặc cần bổ sung tài liệu giải trình, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Công Thương thông báo để liên doanh hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và đúng quy định, trên cơ sở công hàm hoặc thư thông báo phân bổ hạn ngạch thuế quan của Bộ Công Thương Liên bang Nga cho doanh nghiệp được ủy quyền của Liên bang Nga, Bộ Công Thương có văn bản trả lời liên doanh. Hạn ngạch thuế quan có thời hạn hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 mỗi năm;

d) Liên doanh nhận Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan trực tiếp tại Bộ Công Thương hoặc qua đường bưu điện.

**Điều 8. Thủ tục nhập khẩu**

Căn cứ Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan, khi (các) liên doanh làm thủ tục thông quan nhập khẩu cho mỗi lô hàng, cơ quan Hải quan Việt Nam sẽ trừ lùi số lượng xe nguyên chiếc và/hoặc bộ SKD nhập khẩu cho đến khi hết hạn ngạch tối đa được cấp theo Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan.

**Điều 9. Thu hồi giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan**

Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan bị Bộ Công Thương thu hồi trong các trường hợp sau:

1. Các doanh nghiệp được ủy quyền của Liên bang Nga chuyển nhượng vốn trong liên doanh cho bên thứ ba của nước thứ ba.

2. Liên doanh bị phát hiện khai báo thông tin liên quan đến việc đề nghị cấp Giấy phép không trung thực, không chính xác hoặc thực hiện không đúng Giấy phép.

**Điều 10. Thay đổi doanh nghiệp được ủy quyền theo Nghị định thư**

Bộ Công Thương chủ trì việc xem xét, đánh giá đề nghị của phía Liên bang Nga (Bộ Công Thương Liên bang Nga) về việc bổ sung hoặc thay thế doanh nghiệp được ủy quyền dựa trên các tiêu chí được quy định trong Nghị định thư và có xác nhận với phía Liên bang Nga về việc các doanh nghiệp được ủy quyền đủ điều kiện trong vòng 28 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu và các tài liệu cần thiết.

Bộ Công Thương thông báo cho các bộ, cơ quan có liên quan trong trường hợp đồng ý với đề nghị của phía Liên bang Nga về thay đổi này.

## Chương IV
## CHẾ ĐỘ KIỂM TRA, BÁO CÁO

**Điều 11. Kiểm tra**

1. Bộ Công Thương định kỳ hằng năm kiểm tra quá trình sản xuất; đánh giá việc thực hiện hạn ngạch thuế quan, việc thực hiện cam kết về tỷ lệ nội địa hóa của từng liên doanh để có cơ sở điều chỉnh lượng hạn ngạch nhập khẩu miễn thuế cho năm tiếp theo.

2. Bộ Tài chính kiểm tra việc thông quan lô hàng nhập khẩu để bảo đảm phương tiện vận tải có động cơ và bộ SKD được nhập khẩu miễn thuế theo đúng Danh mục phương tiện vận tải có động cơ và bộ SKD trong Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan do Bộ Công Thương cấp.

3. Bộ Giao thông vận tải kiểm tra phương tiện vận tải có động cơ và các bộ SKD do các liên doanh sản xuất để sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam nhằm đảm bảo phương tiện vận tải và các bộ SKD này đáp ứng các tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp, được quy định, tại các văn bản pháp luật có liên quan của Việt Nam.

**Điều 12. Nghĩa vụ báo cáo**

Trước ngày 15 tháng 01 hằng năm, liên doanh phải báo cáo Bộ Công Thương về tình hình sản xuất kinh doanh trong năm trước, việc thực hiện hạn ngạch thuế quan và việc thực hiện kế hoạch về tỷ lệ nội địa hóa, trong đó có ghi rõ:

1. Số lượng phương tiện vận tải có động cơ và bộ SKD đã được nhập khẩu miễn thuế.

2. Chủng loại và số lượng xe đã sản xuất.

3. Thông tin về các dữ liệu cần thiết để tính tỷ lệ nội địa hóa (chi phí nguyên vật liệu của Việt Nam, chi phí lao động trực tiếp, chi phí chung trực tiếp, lợi nhuận, giá EXW).

4. Bản cập nhật mới nhất của Báo cáo tài chính năm.

## Chương V
## ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 13. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026.

2. Các Quyết định số 08/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam và Quyết định số 940/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 08/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

**Điều 14. Trách nhiệm thi hành**

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện Quyết định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT; các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHQT (2b).111

**KT. THỦ TƯỚNG**
**PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Bùi Thanh Sơn**

**Phụ lục I**

**DANH MỤC BỘ SKD**

*(Kèm theo Quyết định số 20/2024/QĐ-TTg ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Mô tả các bộ SKD | Mã số hàng hóa (theo AHTN 2017) |
|---|---|---|
| 1 | Thân xe (kể cả cabin) dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02; 87.03 hoặc 87.04 | 8707.1x<br>87079021<br>87079029<br>87079090 |
| 2 | Khung xe hoặc các bộ phận của chúng dùng cho xe thuộc nhóm 87.02; 87.03 hoặc 87.04 | 87089961<br>87089962<br>87089963 |
| 3 | Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến, đã lắp ráp hoàn chỉnh, dung tích xy lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc, dùng cho các xe thuộc nhóm 87.02; 87.03 hoặc 87.04 | 84073472 |
| | Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel), đã lắp ráp hoàn chỉnh, dung tích xy lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc, dùng cho các xe thuộc Chương 87 | 84082022 |
| | Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel), đã lắp ráp hoàn chỉnh, dung tích xy lanh trên 3.500 cc, dùng cho các xe thuộc Chương 87 | 84082023 |
| 4 | Các thành phần của hệ thống lái xe bao gồm | |
| 4.1 | Lốp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng, loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua) | 40111000 |
| 4.2 | Lốp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng, loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries), chiều rộng không quá 450 mm | 40112011<br>40112012<br>40112013<br>40112019 |
| 4.3 | Lốp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng, loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries), chiều rộng vượt quá 450 mm | 40112090 |
| 4.4 | Lốp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng, loại khác, loại dùng cho xe thuộc Chương 87 | 40119010 |

| TT | Mô tả các bộ SKD | Mã số hàng hóa (theo AHTN 2017) |
|---|---|---|
| 4.5 | Lò xo lá và các lá lò xo, bằng sắt hoặc thép, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02; 87.03 hoặc 87.04 | 73201011 |
| 4.6 | Bơm nhiên liệu loại dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02; 87.03 hoặc 87.04 | 84133030 |
| 4.7 | Bơm nước loại được sử dụng cho động cơ đốt trong kiểu piston của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02; 87.03 hoặc 87.04 | 84133040 |
| 4.8 | Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87 | 84213120 |
| 4.9 | Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 | 87083030 |
| 4.10 | Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 87083021 |
| 4.11 | Hộp số đã được lắp ráp hoàn chỉnh dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 87084026 |
| 4.12 | Hộp số đã được lắp ráp hoàn chỉnh dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05 | 87084027 |
| 4.13 | Hộp số đã được lắp ráp hoàn chỉnh dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 | 87084029 |
| 4.14 | Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng, đã lắp ráp hoàn chỉnh, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 87085026<br>87085094<br>87085095 |
| 4.15 | Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng, đã lắp ráp hoàn chỉnh, dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05 | 87085027<br>87085096<br>87085099 |
| 4.16 | Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng, đã lắp ráp hoàn chỉnh, dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 | 87085029<br>87085096<br>87085099 |
| 4.17 | Ốp đầu trục bánh xe dùng cho xe thuộc nhóm 8703 | 87087016 |
| 4.18 | Ốp đầu trục bánh xe dùng cho xe thuộc nhóm 87.02; 87.04 trừ loại dùng cho xe phân nhóm 8704.10 | 87087018 |

| TT | Mô tả các bộ SKD | Mã số hàng hóa (theo AHTN 2017) |
|---|---|---|
| 4.19 | Ốp đầu trục bánh xe dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 | 87087017 |
| 4.20 | Bánh xe đã được lắp lốp dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 87087022 |
| 4.21 | Bánh xe đã được lắp lốp dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10) | 87087023 |
| 4.22 | Bánh xe đã được lắp lốp dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 | 87087029 |
| 4.23 | Bánh xe chưa được lắp lốp dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 87087032 |
| 4.24 | Bánh xe chưa được lắp lốp dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc các loại xe khác thuộc nhóm 87.04, ngoại trừ xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên đường quốc lộ có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn | 87087034 |
| 4.25 | Hệ thống giảm chấn dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 87088016 |
| 4.26 | Hệ thống giảm chấn dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 | 87088017<br>87088019 |
| 4.27 | Giảm xóc dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 | 87088092<br>87089099 |
| 4.28 | Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 87089495<br>87089419 |
| 4.29 | Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 | 87089499<br>87089419 |
| 4.30 | Két nước làm mát dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 87089116 |
| 4.31 | Két nước làm mát dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 trừ loại dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 | 87089118 |
| 4.32 | Két nước làm mát dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 | 87089117 |
| 4.33 | Các bộ phận của két nước làm mát dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 8708919x |
| 4.34 | Ống xả và bộ giảm thanh dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 87089220 |
| 4.35 | Ống xả và bộ giảm thanh dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 trừ loại dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 | 87089261 |
| 4.36 | Ống xả và bộ giảm thanh dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 | 87089251 |

| TT | Mô tả các bộ SKD | Mã số hàng hóa (theo AHTN 2017) |
|---|---|---|
| 4.37 | Các bộ phận của ống xả và bộ phận của bộ giảm thanh dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 | 87089252<br>87089262 |
| 4.38 | Các bộ phận của ống xả và bộ phận của bộ giảm thanh dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 87089220 |
| 4.39 | Bộ ly hợp và các bộ phận của nó, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 87089360 |
| 4.40 | Bộ ly hợp và các bộ phận của nó, dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 | 87089370 |
| 4.41 | Bộ ly hợp và các bộ phận của nó, dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 | 87089390 |
| 4.42 | Thùng nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02; 87.03 hoặc 87.04 | 87089921 |
| 5 | Hệ thống điện, đèn và phụ kiện, bao gồm | |
| 5.1 | Ắc quy điện, bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston, có điện áp danh định là 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200 Ah, chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm | 85071092 |
| 5.2 | Ắc quy điện, bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston, có điện áp danh định là 6V hoặc 12V, có công suất phóng không quá 200 Ah, chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm và không quá 23 cm | 85071095 |
| 5.3 | Động cơ khởi động đã lắp ráp sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm 87.02; 87.03 hoặc 87.04 | 85114032 |
| 5.4 | Máy phát điện xoay chiều đã lắp ráp dùng cho động cơ của xe thuộc các nhóm 87.02; 87.03 hoặc 87.04 | 85115032 |
| 5.5 | Máy điều hòa không khí sử dụng cho người dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04, công suất làm lạnh không vượt quá 26.38kW | 84152010 |
| 5.6 | Bộ làm mát khí nạp, dùng cho xe thuộc nhóm 87.02; 87.03; 87.04 | 87089980 |
| 5.7 | Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp, không phải loại dùng cho xe đạp | 85122020 |
| 5.8 | Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan đã lắp ráp, không phải loại dùng cho xe đạp và xe máy | 85122099 |

| TT | Mô tả các bộ SKD | Mã số hàng hóa (theo AHTN 2017) |
|---|---|---|
| 5.9 | Còi đã lắp ráp | 85123010 |
| 5.10 | Bộ dây điện dùng cho xe có động cơ, cách điện bằng cao su hoặc plastic, loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02; 87.03; 87.04 | 85443012 |
| 5.11 | Bộ dây điện dùng cho xe có động cơ, không cách điện bằng cao su hoặc plastic, loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02; 87.03; 87.04 | 85443014 |
| 5.12 | Cáp ắc quy cách điện bằng cao su hoặc plastic dùng cho xe thuộc nhóm 87.02; 87.03; 87.04 | 85444232 |
| 5.13 | Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó dùng cho xe thuộc các nhóm từ 87.02 đến 87.05 | 87081090 |
| 5.14 | Các bộ phận của cửa xe không bao gồm tay nắm cửa dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 87082916 |
| 5.15 | Các bộ phận của cửa xe dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04 | 87082917<br>87082918 |
| 5.16 | Phụ kiện trang trí nội thất dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 | 87082996 |
| 5.17 | Thanh chống nắp ca pô dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 | 87082997 |
| 5.18 | Phụ kiện trang trí nội thất dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 87082993 |
| 5.19 | Thanh chống nắp ca pô dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 87082994 |
| 5.20 | Bộ dụng cụ cầm tay dùng để sửa chữa xe (ZIP) bao gồm dụng cụ từ 02 nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, dùng cho xe thuộc nhóm 87.02; 87.03; 87.04 | 82060000 |
| 5.21 | Ghế dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02; 87.03; 87.04 | 94012010 |
| 5.22 | Gương chiếu hậu dùng cho xe, có hoặc không có khung | 70091000 |
| 5.23 | Gương chiếu hậu dùng cho xe, có hoặc không có khung | 70091000 |
| 5.24 | Kính tôi an toàn phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87 | 70071110 |
| 5.25 | Kính dán an toàn nhiều lớp phù hợp dùng cho xe thuộc nhóm phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87 | 70072110 |
| 5.26 | Vít đầu vuông đã được ren, bằng sắt hoặc thép | 73181100 |
| 5.27 | Đinh móc và đinh vòng đã được ren, bằng sắt hoặc thép | 73181300 |
| 5.28 | Vít tự hãm đã được ren, bằng sắt hoặc thép, đường kính ngoài của thân không quá 16 mm | 73181410 |

| TT | Mô tả các bộ SKD | Mã số hàng hóa (theo AHTN 2017) |
|---|---|---|
| 5.29 | Vít tự hãm đã được ren, bằng sắt hoặc thép, loại khác | 73181490 |
| 5.30 | Đinh vít và bu lông khác, bằng sắt hoặc thép, đã được ren, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm, đường kính ngoài của thân không quá 16 mm | 73181510 |
| 5.31 | Đinh vít và bu lông khác, bằng sắt hoặc thép, đã được ren, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm, đường kính ngoài của thân trên 16 mm | 73181590 |
| 5.32 | Đai ốc đã được ren, bằng sắt hoặc bằng thép, cho bu lông có đường kính ngoài của thân không quá 16 mm | 73181610 |
| 5.33 | Đai ốc đã được ren loại khác, bằng sắt hoặc bằng thép, cho bu lông có đường kính ngoài của thân trên 16 mm | 73181690 |

**Phụ lục II**

*(Kèm theo Quyết định số 20/2024/QĐ-TTg ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

**TÊN LIÊN DOANH**

Số: .....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*....., ngày ... tháng ... năm....*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU THEO HẠN NGẠCH THUẾ QUAN**

Kính gửi: Bộ Công Thương.

Tên liên doanh: .....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại: .....Fax: ..... Email:.....

Người liên hệ:..... Chức danh:..... Điện thoại:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương) số ..... do..... cấp ngày..... tháng ..... năm .....

Căn cứ Quyết định số...../2024/QĐ-TTg ngày.....tháng..... năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-BCT ngày.....tháng.....năm của Bộ Công Thương phê duyệt Kế hoạch sản xuất phương tiện vận tải có động cơ năm ....của ....(tên liên doanh)

1. Đề nghị Bộ Công Thương xem xét cấp Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan phụ tùng và linh kiện ô tô (SKD) mới, chưa qua sử dụng theo các chủng loại như sau:

| Loại | Nhãn hiệu | Mã HS | Model | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| | | | | |
| Cộng | | | | |

2. Hồ sơ kèm theo: ..... (*tên Liên doanh*) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Quyết định số...../2024/QĐ-TTg ngày....tháng....năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam, các văn bản pháp luật khác có liên quan và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP**

*(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)*